

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18  
QUÝ 01 NĂM 2019**

**Tài liệu gồm:**

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/03/2019.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2019





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.611.591.332.734</b>	<b>1.687.463.505.632</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>43.106.183.044</b>	<b>37.149.060.302</b>
1. Tiền	111		23.978.758.760	28.078.110.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.127.424.284	9.070.949.757
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02B1</b>	<b>144.243.253.367</b>	<b>160.719.125.865</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		144.243.253.367	160.719.125.865
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>574.089.902.442</b>	<b>644.572.505.034</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	502.673.595.780	517.011.751.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.842.937.894	14.803.360.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	124.152.529.322	182.152.650.448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(64.579.160.554)	(69.395.257.151)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>847.326.747.897</b>	<b>843.185.576.900</b>
1. Hàng tồn kho	141		847.326.747.897	843.185.576.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.825.245.984</b>	<b>1.837.237.531</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	2.793.085.791	1.736.736.325
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		32.160.193	100.501.206
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>244.430.408.266</b>	<b>261.934.026.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.489.516.090</b>	<b>8.517.101.286</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	8.489.516.090	8.517.101.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>167.021.882.601</b>	<b>176.851.442.884</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	75.968.976.610	80.166.609.242
1.1. Nguyên giá	222		357.241.489.093	351.978.094.286
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(281.272.512.483)	(271.811.485.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	90.905.905.991	96.515.333.642
2.1 Nguyên giá	225		136.863.684.722	140.326.312.849



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(45.957.778.731)	(43.810.979.207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	147.000.000	169.500.000
3.1 Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(303.000.000)	(280.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>453.600.000</b>	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02C</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	18.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.265.409.575</b>	<b>66.365.482.264</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	58.265.409.575	66.365.482.264
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
<b>Tổng công tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1.856.021.741.000</b>	<b>1.949.397.532.066</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.566.581.735.593</b>	<b>1.664.465.841.261</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.534.719.788.370</b>	<b>1.622.013.969.878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	235.067.875.784	345.692.681.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.705.095.741	142.760.694.283
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	11.087.996.959	19.595.500.143
4. Phải trả người lao động	314		71.356.540.928	90.377.465.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.997.770.857	21.879.151.991
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		272.727.273
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	125.264.314.562	130.497.788.892
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	935.537.611.061	859.582.291.834
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	7.979.410.955	7.115.086.668
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.723.171.523	4.240.581.523
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.861.947.223</b>	<b>42.451.871.383</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B	300.000.000	300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	26.110.733.714	34.350.618.486



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B	5.451.213.509	7.801.252.897
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>289.440.005.407</b>	<b>284.931.690.805</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>288.331.589.407</b>	<b>283.818.844.805</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.445.550.418	145.445.550.418
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.533.781.989	27.021.037.387
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		27.021.037.387	10.000.259.992
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.512.744.602	17.020.777.395
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.108.416.000</b>	<b>1.112.846.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.108.416.000	1.112.846.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.856.021.741.000</b>	<b>1.949.397.532.066</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 04 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

LILAMA 18

QUẬN 1 - T.P HỒ CHI MINH

S.Đ.Đ.Đ. 03003001

QUẬN 1 - T.P HỒ CHI MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN SỸ QUỲNH

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
TRẦN QUỐC TOẢN



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

### PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 01 - 2019	Quý 01 - 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	452.994.788.812	407.965.073.856	452.994.788.812	407.965.073.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		452.994.788.812	407.965.073.856	452.994.788.812	407.965.073.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	426.037.924.581	382.540.701.109	426.037.924.581	382.540.701.109
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		26.956.864.231	25.424.372.747	26.956.864.231	25.424.372.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.337.994.928	2.500.151.206	3.337.994.928	2.500.151.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	16.747.130.985	14.152.121.916	16.747.130.985	14.152.121.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.536.345.222	13.949.887.358	16.536.345.222	13.949.887.358
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	7.154.382.703	12.564.371.017	7.154.382.703	12.564.371.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.393.345.471	1.208.031.020	6.393.345.471	1.208.031.020
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.294.760.117	2.166.999.177	2.294.760.117	2.166.999.177
12. Chi phí khác	32	VI.07	576.650.201	696.271.925	576.650.201	696.271.925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.718.109.916	1.470.727.252	1.718.109.916	1.470.727.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.111.455.387	2.678.758.272	8.111.455.387	2.678.758.272
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.598.710.785	591.423.891	3.598.710.785	591.423.891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.512.744.602	2.087.334.381	4.512.744.602	2.087.334.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		481	222	481	222

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Handwritten signature*

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Handwritten signature*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 TRẦN SỸ QUỲNH

Ngày 20 tháng 04 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính : đồng

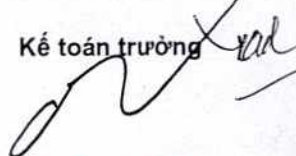
Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.111.455.387	2.678.758.272
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.630.326.963	11.912.904.068
- Các khoản dự phòng	03	(6.301.811.698)	270.553.582
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	(511.185.523)	42.950.922
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.092.331.489)	(2.500.151.206)
- Chi phí lãi vay	06	16.536.345.222	13.949.887.358
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.372.798.862</b>	<b>26.354.902.996</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	74.953.180.285	85.855.362.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.141.170.997)	52.837.910.546
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(161.747.391.798)	(100.028.415.666)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.043.723.223	6.378.120.157
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.571.458.248)	(14.192.642.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.116.967.908)	(3.478.458.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(847.972.804)	(864.250.000)
<b>. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(79.055.259.385)</b>	<b>52.862.529.526</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.795.266.680)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(524.127.502)	(491.721.677)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.092.331.489	2.294.124.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16.772.937.307</b>	<b>6.802.402.362</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	485.371.043.223	376.293.362.627
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(410.432.436.725)	(427.022.719.246)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.686.263.191)	(8.020.418.038)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.387.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>68.235.955.807</b>	<b>(58.749.774.657)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.953.633.729</b>	<b>915.157.231</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>37.149.060.302</b>	<b>7.830.797.370</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.489.013	(705.933)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>43.106.183.044</b>	<b>8.745.248.668</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Quân

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG  
TRẦN QUỐC TOÀN

Ngày 22 tháng 04 năm 2019



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRẦN SỸ QUỲNH



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 01 NĂM 2019**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.



9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;



17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.



22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>43.106.183.044</b>	<b>37.149.060.302</b>
<i>01.a- Tiền</i>	<i>23.978.758.760</i>	<i>28.078.110.545</i>
- Tiền mặt	1.070.656.359	81.607.959
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.908.102.401	27.996.502.586
- Tiền đang chuyển		
<i>01.b- Các khoản tương đương tiền</i>	<i>19.127.424.284</i>	<i>9.070.949.757</i>
+ BIDV Đồng Nai	10.000.000.000	
+ BIDV TPHCM		
+ Vietcombank HCM	9.127.424.284	9.070.949.757
+ Vietinbank Thủ Thiêm		

**02- Các khoản đầu tư tài chính:**

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>144.243.253.367</b>	<b>144.243.253.367</b>		<b>160.719.125.865</b>	<b>160.719.125.865</b>	
b1) Ngắn hạn	144.243.253.367	144.243.253.367		160.719.125.865	160.719.125.865	
- Tiền gửi có kỳ hạn	144.243.253.367	144.243.253.367		160.719.125.865	160.719.125.865	
+ BIDV Đồng Nai	54.000.000.000	54.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Công ty CTTC VILC						
+ BIDV TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000		64.000.000.000	64.000.000.000	
+ Vietcombank HCM	21.357.638.549	21.357.638.549		21.357.638.549	21.357.638.549	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	11.885.614.818	11.885.614.818		11.361.487.316	11.361.487.316	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</b>	<b>28.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>28.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
Cty CP chế tạo giàn khoan dầu khí PV Ship Yard	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2019 Công ty đã góp đủ vốn.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2019 Công ty đã góp đủ vốn.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

*Handwritten mark*



<b>03- Phải thu khách hàng:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	325.464.466.091	365.399.552.800
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	10.119.394.052	16.119.394.052
- Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên I	926.704.694	5.249.685.512
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	37.846.447.824	32.622.385.513
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	36.350.330.042	42.266.455.401
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.845.370.306	28.845.370.306
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	38.763.887.006	44.861.604.413
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	80.225.083.184	80.144.637.881
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	12.170.685.300	12.170.685.300
- Công ty TNHH DANIELI	14.564.094.910	25.120.206.408
- Công ty BEDESCHI S.p.a	5.724.214.382	11.444.093.232
- Tetra Park Bình Dương JSC	3.865.006.973	5.397.379.195
- Juwi Renewable Energies	8.490.724.789	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.572.522.629	61.157.655.587
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	177.209.129.689	151.612.198.862
Công ty cổ phần Lilama 7	290.119.466	430.369.466
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	176.919.010.223	151.181.829.396
<b>Cộng</b>	<b>502.673.595.780</b>	<b>517.011.751.662</b>

<b>04- Phải thu khác:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>dự phòng</b>
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	124.152.529.322	7.834.666.399	182.152.650.448	7.834.666.399
- Tạm ứng cho nhân viên	670.153.532	401.822.543	546.176.497	401.822.543
- Phải thu Đội công trình	107.783.973.246	2.772.741.211	162.379.853.654	2.772.741.211
- Phải thu lãi tiền gửi	3.061.900.075		2.628.032.308	
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.329.679.590		5.091.267.882	
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000	4.171.174.000
- Ký cược, ký quỹ;	1.573.462.394		1.816.819.268	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	3.562.186.485	488.928.645	5.519.326.839	488.928.645
b) Dài hạn	8.489.516.090	-	8.517.101.286	-
- Ký cược, ký quỹ;	8.489.516.090		8.517.101.286	
<b>Cộng</b>	<b>132.642.045.412</b>	<b>7.834.666.399</b>	<b>190.669.751.734</b>	<b>7.834.666.399</b>

<b>05- Tài sản thiếu chờ xử lý:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;				
<b>06- Nợ xấu:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	84.368.228.759	19.789.068.205	93.904.616.852	24.509.359.701
- Phải thu khách hàng	75.883.535.407	19.789.068.205	85.419.923.500	24.509.359.701
- Trả trước cho người bán	650.026.953		650.026.953	
- Phải thu khác	4.660.102.645		4.660.102.645	
- Tạm ứng	3.174.563.754		3.174.563.754	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
<b>Cộng</b>	<b>84.368.228.759</b>	<b>19.789.068.205</b>	<b>93.904.616.852</b>	<b>24.509.359.701</b>



07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			8.890.475.299	
- Nguyên liệu, vật liệu;	27.094.842.862		14.815.204.495	
- Công cụ, dụng cụ;	995.025.685		912.660.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	819.236.879.350		818.567.236.421	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng</b>	<b>847.326.747.897</b>	<b>/</b>	<b>843.185.576.900</b>	<b>/</b>

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	453.600.000			
- XD CB;				
Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>453.600.000</b>	<b>/</b>		



09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 1/2019

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ (01/01/2019)</b>	<b>51,125,739,387</b>	<b>239,909,925,848</b>	<b>42,259,429,712</b>	<b>3,075,149,648</b>	<b>15,607,849,691</b>	<b>351,978,094,286</b>
- Mua trong kỳ		1,520,266,680		275,000,000		1,795,266,680
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4,000,000	1,500,000			5,500,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		2,617,888,128	844,739,999			3,462,628,127
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2019)</b>	<b>51,125,739,387</b>	<b>244,052,080,656</b>	<b>43,105,669,711</b>	<b>3,350,149,648</b>	<b>15,607,849,691</b>	<b>357,241,489,093</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ (01/01/2019)</b>	<b>31,679,149,538</b>	<b>187,622,170,953</b>	<b>37,476,722,023</b>	<b>2,901,762,065</b>	<b>12,131,680,465</b>	<b>271,811,485,044</b>
- Khấu hao trong kỳ	757,052,130	5,260,147,948	720,761,061	47,647,654	342,833,972	7,128,442,765
- Tăng khác						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính		1,900,046,516	432,538,158			2,332,584,674
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2019)</b>	<b>32,436,201,668</b>	<b>194,782,365,417</b>	<b>38,630,021,242</b>	<b>2,949,409,719</b>	<b>12,474,514,437</b>	<b>281,272,512,483</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	19,446,589,849	52,287,754,895	4,782,707,689	173,387,583	3,476,169,226	80,166,609,242
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2019)	18,689,537,719	49,269,715,239	4,475,648,469	400,739,929	3,133,335,254	75,968,976,610

\* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/03/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/03/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/03/2019 chờ thanh lý:

134,616,885,604 đồng



10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 1/2019

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>							
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	-	132,050,230,579	8,276,082,270	-	-	-	140,326,312,849
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		2,617,888,128	844,739,999				3,462,628,127
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	-	129,432,342,451	7,431,342,271	-	-	-	136,863,684,722
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	-	40,648,528,950	3,162,450,257	-	-	-	43,810,979,207
- Khấu hao trong kỳ		4,134,547,440	344,836,758				4,479,384,198
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		1,900,046,516	432,538,158				2,332,584,674
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	-	42,883,029,874	3,074,748,857	-	-	-	45,957,778,731
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	-	91,401,701,629	5,113,632,013	-	-	-	96,515,333,642
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2019)	-	86,549,312,577	4,356,593,414	-	-	-	90,905,905,991

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 1/2019

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	-	-	-	-	450,000,000	-	450,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	-	-	-	-	280,500,000	-	280,500,000
- Khấu hao trong kỳ					22,500,000		22,500,000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	-	-	-	-	303,000,000	-	303,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	-	-	-	-	169,500,000	-	169,500,000
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2019)	-	-	-	-	147,000,000	-	147,000,000
							-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>13- Chi phí trả trước:</b>		
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>2.793.085.791</b>	<b>1.736.736.325</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	428.756.843	535.171.818
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):	2.364.328.948	1.201.564.507
Trong đó		
Thuê mua tài chính máy cắt ván mép, vận thăng lồng, pa lăng điện	1.657.054.240	161.045.776
Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	707.274.708	1.040.518.731
<b>b) Dài hạn</b>	<b>58.265.409.575</b>	<b>66.365.482.264</b>
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):	58.265.409.575	66.365.482.264
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.703.063.793	33.992.809.870
- Chi phí cấp chứng chỉ ASME	232.105.520	348.158.283
- Chi phí lán trại & thuê đất	4.963.606.966	8.305.857.775
- Chi phí Quyền sử dụng đất	22.084.188.914	22.220.607.900
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	1.250.944.382	1.460.248.436
- Chi phí cung cấp không gian máy chủ	31.500.000	37.800.000
<b>Cộng</b>	<b>61.058.495.366</b>	<b>68.102.218.589</b>

**14- Tài sản khác:**

**15- Vay và nợ thuê tài chính:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Chênh lệch tỷ giá				Số đầu năm	
			Trong năm	Tăng	giảm	Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>935.537.611.061</b>	<b>935.537.611.061</b>	<b>(484.274.688)</b>	<b>8.239.884.772</b>	<b>485.371.043.223</b>	<b>(417.171.334.080)</b>	<b>859.582.291.834</b>	<b>859.582.291.834</b>
Vay ngắn hạn	912.850.494.648	912.850.494.648	(430.148.448)	3.019.513.840	485.371.043.223	(410.432.436.725)	835.322.522.758	835.322.522.758
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.687.116.413	22.687.116.413	(54.126.240)	5.220.370.932	-	(6.738.897.355)	24.259.769.076	24.259.769.076
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>26.110.733.714</b>	<b>26.110.733.714</b>	<b>-</b>	<b>(8.239.884.772)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.350.618.486</b>	<b>34.350.618.486</b>
Vay dài hạn	4.783.926.429	4.783.926.429	-	(3.019.513.840)	-	-	7.803.440.269	7.803.440.269
Trong đó								
BIDV TPHCM	1.398.055.363	1.398.055.363		(349.513.840)			1.747.569.203	1.747.569.203
BIDV Đồng Nai	3.385.871.066	3.385.871.066		(220.000.000)			3.605.871.066	3.605.871.066
Ngân hàng TMCP Bắc Á	-	-		(2.450.000.000)			2.450.000.000	2.450.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	21.326.807.285	21.326.807.285		(5.220.370.932)			26.547.178.217	26.547.178.217
<b>Cộng</b>	<b>961.648.344.775</b>	<b>961.648.344.775</b>	<b>(484.274.688)</b>	<b>-</b>	<b>485.371.043.223</b>	<b>(117.171.334.080)</b>	<b>893.932.910.320</b>	<b>893.932.910.320</b>

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	23.710.238.946	1.023.122.533	22.687.116.413	26.833.011.926	2.573.242.850	24.259.769.076
Trên 1 năm đến 5 năm	28.021.716.223	6.694.908.938	21.326.807.285	30.627.818.990	4.080.640.773	26.547.178.217
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>		

**Cộng**



16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>197.171.672.364</b>	<b>197.171.672.364</b>	<b>295.069.953.921</b>	<b>295.069.953.921</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
Ông Trương Cung ứng	187.410.855.711	187.410.855.711	282.754.738.880	282.754.738.880
Ông Hùng Cung ứng	36.915.788.674	36.915.788.674	61.581.675.413	61.581.675.413
Ông Ngọc Cung ứng	1.328.962.364	1.328.962.364	211.406.951	211.406.951
Ông Nghĩa Cung ứng	19.273.936.031	19.273.936.031	8.252.864.280	8.252.864.280
Ông Nghĩa Cung ứng	1.523.230.837	1.523.230.837	10.641.961.573	10.641.961.573
Ông Chấn Cung ứng	5.421.582.620	5.421.582.620	11.195.097.680	11.195.097.680
Ông Thăng Cung ứng	9.911.731.748	9.911.731.748	12.271.445.262	12.271.445.262
XN18/3: Phải trả khách hàng	-	-	21.947.917.966	21.947.917.966
NMKCT: Phải trả khách hàng	35.313.109.306	35.313.109.306	37.585.459.237	37.585.459.237
Đội công trình số 2: Phải trả khách hàng - N.V.Lân	10.408.573.108	10.408.573.108	11.171.942.541	11.171.942.541
Đội công trình số 5: Phải trả khách hàng	8.663.737.957	8.663.737.957	23.250.598.092	23.250.598.092
Đội công trình số 6: Phải trả khách hàng	5.450.000.000	5.450.000.000	10.601.160.959	10.601.160.959
Đội công trình số 7: Phải trả khách hàng	2.440.171.347	2.440.171.347	2.417.437.734	2.417.437.734
HYOSUNG GOODSPRINGS, INC	10.193.556.688	10.193.556.688	20.461.481.377	20.461.481.377
VAG Armaturen GmbH	5.802.896.982	5.802.896.982	5.919.836.397	5.919.836.397
Aqseptence Group GmbH	4.483.677.566	4.483.677.566	4.574.032.199	4.574.032.199
Ever Growth Co, Ltd	-	-	3.487.617.504	3.487.617.504
Công ty CP KC Kim loại & Lắp Máy Dầu Khí	14.393.908.772	14.393.908.772	13.657.021.791	13.657.021.791
Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	9.417.457.827	9.417.457.827	19.969.502.700	19.969.502.700
Công ty CP ĐTXD & TM Trường Thịnh	1.248.977.600	1.248.977.600	1.548.977.600	1.548.977.600
Công ty CP Bình Tiến	2.072.296.785	2.072.296.785	2.007.301.624	2.007.301.624
De Nora, Singapore	3.147.259.499	3.147.259.499		
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.760.816.653	9.760.816.653	12.315.215.041	12.315.215.041
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>	<b>37.896.203.420</b>	<b>37.896.203.420</b>	<b>50.622.727.659</b>	<b>50.622.727.659</b>
Công ty cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	1.446.097.566	1.446.097.566	1.446.097.566
Công ty cổ phần Lilama 7	-	-	140.250.000	140.250.000
Công ty cổ phần Lilama 10	540.000.000	540.000.000	498.000.000	498.000.000
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	9.901.769.210	9.901.769.210	9.436.982.713	9.436.982.713
Công ty cổ phần Lilama 18.1	26.008.336.644	26.008.336.644	39.101.397.380	39.101.397.380
<b>Cộng</b>	<b>235.067.875.784</b>	<b>235.067.875.784</b>	<b>345.692.681.580</b>	<b>345.692.681.580</b>

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**  
Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.997.770.857</b>	<b>21.879.151.991</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán		115.000.000
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		12.961.379.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	1.009.636.880	1.067.675.708
- Trích trước chi phí các công trình	3.988.133.977	7.735.097.283
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>4.997.770.857</b>	<b>21.879.151.991</b>

**19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)**

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	125.264.314.562	130.497.788.892
- Bảo hiểm xã hội;	660.134.004	498.634.194
- Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng	2.022.157.527	2.975.063.437
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	25.021.182.696	25.021.182.696
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	1.159.236.300	1.175.623.800
- Phải trả Đội công trình	2.506.982.275	4.750.893.512
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	91.075.076.906	94.000.607.710
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>125.564.314.562</b>	<b>130.797.788.892</b>



20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	272.727.273
- Doanh thu nhận trước;		272.727.273
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>		
<i>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</i>		
<b>Cộng</b>	-	272.727.273

**21- Trái phiếu phát hành:**  
 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)  
 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

**22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**  
 - Mệnh giá;  
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);  
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);  
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;  
 - Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	7.979.410.955 ✓	7.115.086.668 ✓
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	7.979.410.955	7.115.086.668
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<i>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>	5.451.213.509 ✓	7.801.252.897 ✓
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	5.451.213.509	7.801.252.897
<b>Cộng</b>	13.430.624.464	14.916.339.565

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	-	-
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Cộng</b>	-	-

22



25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	134.772.489.107	-	36.208.964.227	-	282.333.710.334
Lãi/lỗ trong năm trước							17.020.777.395		17.020.777.395
Trích lập các quỹ					10.673.061.311				10.673.061.311
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							14.942.285.835		14.942.285.835
Trả cổ tức							11.266.418.400		11.266.418.400
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	145.445.550.418	-	27.021.037.387	-	283.818.844.805
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							4.512.744.602		4.512.744.602
Trích lập các quỹ									-
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận									-
Trả cổ tức									-
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	145.445.550.418	-	31.533.781.989	-	288.331.589.407



	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	47.886.550.000	47.886.550.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.000.270.000	46.000.270.000
<b>Cộng</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>93.886.820.000</b>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Số Cuối kỳ</b>	<b>Số Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
<b>d- Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>154.834.232.418</b>	<b>154.834.232.418</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	145.445.550.418	145.445.550.418
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		
<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
<b>27- Chênh lệch tỷ giá :</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28- Nguồn kinh phí :</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chỉ sự nghiệp	1.902.584.000	1.607.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.108.416.000	1.404.000.000
<b>29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số Cuối kỳ</b>	<b>Số Đầu năm</b>
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	147.667,59	185.852,01
Euro (EUR)	1.282,86	4.093,88
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>452.994.788.812</b>	<b>407.965.073.856</b>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	35.000.000	361.227.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	452.959.788.812	407.603.846.583
+ <i>Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	452.959.788.812	407.603.846.583
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>	-	-
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	426.037.924.581	382.540.701.109
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>426.037.924.581</b>	<b>382.540.701.109</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.646.085.705	2.431.263.523
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	582.068.127	68.887.683
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.841.096	-
<b>Cộng</b>	<b>3.337.994.928</b>	<b>2.500.151.206</b>
<b>5- Chi phí tài chính:</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Lãi tiền vay	16.536.345.222	13.949.887.358
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	210.785.763	202.234.558
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>16.747.130.985</b>	<b>14.152.121.916</b>



	31/03/2019	31/03/2018
<b>6- Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ		
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	1.644.736.627	1.530.100.269
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var	325.191.425	310.429.006
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	324.832.065	326.469.902
<b>Cộng</b>	<b>2.294.760.117</b>	<b>2.166.999.177</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		
- Tiền lương điện nước cao ốc Var	295.644.929	287.932.626
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	281.005.272	408.339.299
<b>Cộng</b>	<b>576.650.201</b>	<b>696.271.925</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>7.154.382.703</i>	<i>12.564.371.017</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	7.427.633.174	7.091.318.977
+ Vật liệu phục vụ quản lý	442.811.924	490.720.339
+ Dụng cụ văn phòng	83.283.738	111.946.708
+ Khấu hao	383.833.304	622.800.440
+ Thuế phí, lệ phí	606.078.140	398.263.671
+ Chi phí dự phòng	(4.816.096.597)	343.064.541
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.319.960.434	1.433.250.134
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.706.878.586	2.073.006.207
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.100.529.462	90.713.730.511
- Chi phí nhân công	129.979.587.691	123.197.286.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.475.078.112	11.709.214.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.891.288.601	92.179.130.604
- Chi phí khác bằng tiền	31.415.466.347	25.936.312.578
<b>Cộng</b>	<b>433.861.950.213</b>	<b>343.735.674.086</b>



<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.598.710.785 /	589.480.891
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		1.943.000
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.598.710.785 /</b>	<b>591.423.891</b>

<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>31/03/2018</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

#### **12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 01 năm 2019 và Quý 01 năm 2018)**

- Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2018	2.087.334.381 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2019	4.512.744.602 đồng /
- Lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2019 tăng 116,20% so với Quý 01 năm 2018	2.425.410.221 đồng /

#### **Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:**

1. Doanh thu Quý 01 năm 2019 tăng so với cùng kỳ là 45,03 tỷ tương đương tăng 11,04% so với cùng kỳ;
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 5,4 tỷ tương đương giảm 43,06% chủ yếu là do giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi do thu được tiền
3. Một số công trình thi công xa tại các tỉnh phía Bắc vào giai đoạn kết thúc nên các khoản huy động phí như: di chuyển máy móc thiết bị thi công, văn phòng, lán trại, chi phí di chuyển công nhân tăng cao dẫn đến giá vốn tăng khoảng 0.30% so với cùng kỳ
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 01 năm 2019 tăng 3 tỷ so với cùng kỳ do doanh nghiệp áp dụng nghị định số: 20/2017/NĐ-CP "Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết" để tính thuế thu nhập doanh nghiệp vào Quý 01/2019.

Các nguyên nhân tăng giảm trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.



**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Đồng

31/03/2019

31/03/2018

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác

**VIII- Những thông tin khác:**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

**a) Báo cáo bộ phận**

*Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	452.959.788.812	35.000.000	452.994.788.812		
<i>Theo lĩnh vực địa lý</i>					
	31/03/2019	31/03/2018			
	VNĐ	VNĐ			
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>452.994.788.812</b>	<b>407.965.073.856</b>			
Miền Nam	193.788.161.946	232.711.823.291			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	259.206.626.866	175.253.250.565			
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>426.037.924.581</b>	<b>382.540.701.109</b>			
Miền Nam	182.711.254.707	211.443.401.000			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	243.326.669.874	171.097.300.109			
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.956.864.231</b>	<b>25.424.372.747</b>			
Miền Nam	11.076.907.239	21.268.422.291			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	15.879.956.992	4.155.950.456			

2



**b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	218.623.165.605
	- Dự án Lọc dầu Nghi Sơn			3.129.673.450
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			3.286.439.300
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			81.502.684.145
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			46.086.232.814
	- Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng			74.852.291.014
	- Dự án NM Phân bón Brunei			4.957.211.555
	- Dự án XM Tân Thắng			4.808.633.327

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	176.919.010.223
			Người mua trả tiền trước	(51.144.761.820)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(9.901.769.210)
			Phải thu khác	702.826.468
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(1.446.097.566)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	290.119.466
4	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(540.000.000)
5	Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	482.694.000
6	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	512.638.384
7	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(26.008.336.644)

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2019 đồng	01/01/2019 đồng	31/03/2019 đồng	01/01/2019 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.106.183.044	37.149.060.302	43.106.183.044	37.149.060.302
Phải thu khách hàng	502.673.595.780	517.011.751.662	446.579.128.578	456.101.187.863
Phải thu khác	132.642.045.412	190.669.751.734	124.807.379.013	185.436.987.797
<b>Cộng</b>	<b>678.421.824.236</b>	<b>744.830.563.698</b>	<b>614.492.690.635</b>	<b>678.687.235.962</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	235.067.875.784	345.692.681.580	235.067.875.784	345.692.681.580
Các khoản phải trả khác	125.564.314.562	130.797.788.892	125.564.314.562	130.797.788.892
Chi phí phải trả	4.997.770.857	21.879.151.991	4.997.770.857	21.879.151.991
Các khoản vay	961.648.344.775	893.932.910.320	961.648.344.775	893.932.910.320
<b>Cộng</b>	<b>1.327.278.305.978</b>	<b>1.392.302.532.783</b>	<b>1.327.278.305.978</b>	<b>1.392.302.532.783</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### d . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/03/2019

#### e . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



#### f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.300.867.572.264</b>	<b>26.410.733.714</b>	<b>1.327.278.305.978</b>
Các khoản vay	935.537.611.061	26.110.733.714	961.648.344.775
Phải trả người bán	235.067.875.784		235.067.875.784
Chi phí phải trả	4.997.770.857		4.997.770.857
Phải trả khác	125.264.314.562	300.000.000	125.564.314.562
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.357.651.914.297</b>	<b>34.650.618.486</b>	<b>1.392.302.532.783</b>
Các khoản vay	859.582.291.834	34.350.618.486	893.932.910.320
Phải trả người bán	345.692.681.580		345.692.681.580
Chi phí phải trả	21.879.151.991		21.879.151.991
Phải trả khác	130.497.788.892	300.000.000	130.797.788.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### g. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### i. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc quý 01 năm 2019

Stt	Họ và tên	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và ban tổng giám đốc	1.314.430.035	214.920.000	1.529.350.035	

l- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

*Đinh Thị Thanh Hương*

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

*Trần Quốc Toàn*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
TRẦN QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRẦN SỸ QUỲNH



**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>A. Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>19.595.500.143</b>	<b>25.719.740.739</b>	<b>34.227.243.923</b>	<b>11.087.996.959</b>
<b>I. Thuế</b>	<b>19.595.500.143</b>	<b>25.719.740.739</b>	<b>34.227.243.923</b>	<b>11.087.996.959</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.431.303.527	17.451.579.190	25.675.458.544	5.207.424.173
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	1.108.861.871	1.108.861.871	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	239.860.054	239.860.054	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.116.967.908	3.598.710.785	5.116.967.908	3.598.710.785
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	855.610.532	2.728.194.469	1.301.943.000	2.281.862.001
11. Các loại thuế khác	191.618.176	588.534.370	780.152.546	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>B. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>100.501.206</b>	<b>68.341.013</b>	<b>-</b>	<b>32.160.193</b>
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	100.501.206	68.341.013	-	32.160.193
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.612.227	2.612.227	-	-
- Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	97.888.979	65.728.786	-	32.160.193